



HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2018

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.060.599.985	8.815.052.625
110	I. Tiền		337.744.709	141.473.491
111	1. Tiền	4	337.744.709	141.473.491
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.793.755.054	7.481.808.506
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.976.394.171	2.166.131.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	457.339.010	611.144.225
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	724.888.836	3.969.777.546
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	668.623.334	756.477.238
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.490.297)	(21.721.909)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.495.654.668	1.118.852.515
141	1. Hàng tồn kho		1.497.632.241	1.126.498.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.977.573)	(7.645.680)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.433.445.554	72.918.113
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.502.106	31.853.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.781.331	35.050.293
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.667.485	6.014.158
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.343.494.632	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.230.898.125	44.247.075.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.605.722.275	8.887.895.570
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	477.204
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.276.322.012	7.951.978.808
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	329.400.263	935.439.558
220	II. Tài sản cố định		10.554.520.405	9.921.066.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.493.756.035	8.590.084.812
222	Nguyên giá		12.274.956.562	10.017.277.001
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.781.200.527)	(1.427.192.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	60.764.370	1.330.981.244
228	Nguyên giá		115.343.472	1.422.035.740
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.579.102)	(91.054.496)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	37.104.803	3.210.064.249
231	1. Nguyên giá		42.073.202	3.398.052.191
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.968.399)	(187.987.942)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.760.835.667	17.750.120.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	13.760.835.667	17.750.120.892
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.789.007.332	857.860.420
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	2.772.693.461	847.332.517
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	16.313.871	10.507.903
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.483.707.643	3.620.067.844
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.165.109.079	976.304.493
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.2	97.451.716	105.125.055
269	3. Lợi thế thương mại		3.221.146.848	2.538.638.296
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.291.498.110	53.062.127.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.613.656.394	35.274.154.978
310	I. Nợ ngắn hạn		13.893.277.055	12.246.677.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	476.300.586	970.327.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2.403.570.689	3.164.145.656
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	59.351.726	198.214.334
314	4. Phải trả người lao động		67.209.965	83.448.891
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.599.503.863	1.628.490.451
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		228.667	314.124.586
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.273.609.362	3.358.503.373
320	8. Vay ngắn hạn	23	7.013.438.291	2.528.863.856
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.906	558.586
330	II. Nợ dài hạn		17.720.379.339	23.027.477.709
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.546.406.554	1.319.177.615
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	131.669.002
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	986.991.727	937.538.732
338	4. Vay dài hạn	23	14.803.704.081	20.296.209.849
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	377.543.611	336.941.517
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		5.733.366	5.940.994
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	16.677.841.716	17.787.972.678
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.677.841.716	17.787.972.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		457.512.974	453.812.960
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		280.644.763	279.895.303
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(161.527.905)	702.809.115
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(214.077.036)	633.221.103
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.549.131	69.588.012
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.563.360.270	3.813.603.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.291.498.110	53.062.127.656

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.042.773.432	1.105.707.869	5.391.981.662	4.841.225.074
11	2. Giá vốn hàng bán	26	(818.856.495)	(635.790.801)	(2.960.265.349)	(3.109.682.997)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.916.937	469.917.068	2.431.716.313	1.731.542.077
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	210.914.640	200.395.230	1.377.045.953	1.665.916.448
22	5. Chi phí tài chính	27	(318.627.212)	(587.155.855)	(1.684.986.670)	(1.697.932.438)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(326.116.098)	(520.574.801)	(1.538.945.302)	(1.585.315.746)
24	6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		27.466.668	(24.132.720)	65.641.429	(18.433.513)
25	7. Chi phí bán hàng	28	(47.538.707)	(48.178.414)	(192.446.214)	(143.923.122)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(291.322.539)	(215.617.222)	(994.270.998)	(707.548.329)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.190.213)	(204.771.913)	1.002.699.813	829.621.123
31	10. Thu nhập khác	29	32.208.387	52.931.309	46.185.955	267.202.683
32	11. Chi phí khác	29	(181.447.153)	(463.862.639)	(966.707.750)	(666.678.513)
40	12. Lỗ khác	29	(149.238.766)	(410.931.330)	(920.521.795)	(399.475.830)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

B02a-DN/HN

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(344.428.979)	(615.703.243)	82.178.018	430.145.293
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(585.040)	15.150.575	(2.998.375)	(24.802.221)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	(33.196.751)	(56.966.952)	(72.687.207)	(33.735.757)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(378.210.770)	(657.519.620)	6.492.436	371.607.315
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(253.287.189)	(617.823.588)	52.549.131	69.588.012
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(124.923.581)	(39.696.032)	(46.056.695)	302.019.303
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(273)	(666)	57	75
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(273)	(666)	57	75

Thư

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.178.018	430.145.293
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,13	982.006.378	1.054.629.884
03	Dự phòng		6.100.281	28.441.450
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		75.980.415	60.022.958
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.020.445.625)	(1.737.550.408)
06	Chi phí lãi vay	27	1.538.945.302	1.585.315.746
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.664.764.769	1.421.004.923
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.112.257.030)	515.795.384
10	Tăng hàng tồn kho		(204.048.807)	(211.051.664)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.458.299.119)	775.769.299
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.131.505.406	(767.137.982)
14	Tiền lãi vay đã trả		(954.007.746)	(714.949.467)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(54.584.467)	(4.591.515)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.231.680)	(316.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.989.158.674)	1.014.522.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.972.873.349)	(1.454.631.442)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		323.976.516	475.594.760
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(3.041.376.766)	(7.208.649.956)
24	Tiền thu hồi cho vay		3.903.352.004	2.988.905.798
25	Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.783.830)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.963.757	1.517.118.217
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		855.472.522	1.119.834.929
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.853.269.146)	(2.561.827.694)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	2.450.000
32	Tiền thu từ đi vay		9.171.629.861	4.119.461.254
33	Tiền trả nợ gốc vay		(4.132.930.823)	(3.055.353.071)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.038.699.038	1.066.558.183
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		196.271.218	(480.746.836)
60	Tiền đầu năm	4	141.473.491	794.326.175
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	4	-	(172.105.848)
70	Tiền cuối năm	4	337.744.709	141.473.491



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, hai mươi chín (29) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14.2 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn trái; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng và kinh doanh thủy điện; cơ khí; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2018.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Phụ phẩm - phế phẩm*

Tập đoàn đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Vật nuôi	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Vườn cây cao su và tiêu

Ban giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cao su và vườn tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 8 đến 9 tháng tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây xoài

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây xoài 2 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây xoài đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cọ dầu là 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long, tiêu và xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 và Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long, tiêu và xoài theo chu kỳ khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn tiêu	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		3,80	5,80
Năm thứ 17	5,00		3,80	5,80
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 19	5,20			5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 30 năm
Trung tâm thương mại	50 năm
Văn phòng cho thuê	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây và công trình thủy điện của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu và vườn cây ăn trái như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án bờ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bờ như giá trị bờ giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển, vườn ươm, vườn cây ăn trái, chi phí khai hoang và trồng cỏ, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn trái, vườn cây khác, chi phí khai hoang và trồng cỏ bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

- Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ bảy (7) đến mười (10) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.23 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng	322.856.292	124.278.417
Tiền mặt tại quỹ	14.888.417	17.195.074
TỔNG CỘNG	337.744.709	141.473.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Ngàn VND	
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.641.265.430	1.145.033.158
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	785.184.989	737.569.190
Phải thu tiền thanh lý khoản đầu tư	516.200.000	-
Phải thu tiền bán TSCĐ và bất động sản đầu tư	26.389.899	119.692.581
Phải thu tiền bán căn hộ	7.353.853	16.183.862
Phải thu tiền chuyển nhượng dự án	-	147.652.615
TỔNG CỘNG	2.976.394.171	2.166.131.406

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 307.145.549 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Ngàn VND	
Trả trước tiền mua dự án	248.679.630	-
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	136.847.162	535.943.781
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	70.624.120	71.917.466
Trả trước cho người bán khác	1.188.098	3.282.978
TỔNG CỘNG	457.339.010	611.144.225

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 33.621.109 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31) (i)	633.710.952	3.754.961.320
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	91.177.884	214.816.226
	724.888.836	3.969.777.546
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31) (i)	6.130.524.709	7.512.960.946
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	99.196.406	169.589.065
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	46.600.897	269.428.797
	6.276.322.012	7.951.978.808
TỔNG CỘNG	7.001.210.848	11.921.756.354

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ năm 2018 đến năm 2022 và lãi suất trung bình từ 10,00% đến 13,00%/năm.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ năm 2018 đến năm 2023 với lãi suất trung bình từ 10,00% đến 13,00%/năm.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ (USD)	7.482.421	7.482.421
Số cuối kỳ (USD)	4.284.942	7.482.421
Số cuối kỳ (Ngàn VND)	99.196.406	169.589.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	269.981.889	51.053.406
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân	221.045.178	496.345.797
Phải thu nhân viên	166.922.605	96.402.593
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	42.532.151
Các khoản khác	7.673.662	70.143.291
	668.623.334	756.477.238
Dài hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân	315.530.042	548.843.689
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.625.733	12.838.699
Cho mượn các công ty	2.495.388	248.004.789
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	-	125.750.981
Phải thu dài hạn khác	749.100	1.400
	329.400.263	935.439.558
TỔNG CỘNG	998.023.597	1.691.916.796

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 457.259.952 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 329.540.304 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.182.658.132	837.389.494
<i>Trong đó:</i>		
Hợp đồng xây dựng	629.317.006	610.961.724
Sản xuất	504.279.466	111.137.954
Chi phí nuôi bò	48.391.921	111.197.997
Dịch vụ cung cấp	669.739	4.091.819
Nguyên vật liệu	169.882.979	134.446.820
Thành phẩm	53.578.003	15.814.079
Hàng hóa	40.199.425	40.553.412
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	35.794.748	76.898.171
Công cụ, dụng cụ	10.795.148	7.955.419
Vật liệu xây dựng	4.515.996	13.440.800
Hàng gửi đi bán	207.810	-
TỔNG CỘNG	1.497.632.241	1.126.498.195
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.977.573)	(7.645.680)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.495.654.668	1.118.852.515

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện giá trị ròng của Dự án Thủy điện Nậm Kông 2 và Dự án Thủy điện Nậm Kông 3 đã được chấp thuận để thanh lý cho bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.675.785.086	565.879.747	2.207.365.851	11.010.445	4.504.508.861	52.727.011	10.017.277.001
Mua sắm mới	28.900.152	37.684.842	24.806.563	17.969.425	-	963.467	110.324.449
Mua mới công ty con	429.308.184	5.049.377	98.314.179	-	-	-	532.671.740
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	80.723.444	465.956	77.068.064	115.066	3.181.256.473	2.261.385	3.341.890.388
Thanh lý	(49.443.571)	(34.972.905)	(17.247.514)	(498.536)	(454.627.419)	(1.002.440)	(557.792.385)
Thanh lý công ty con	(1.080.198.524)	(24.083.506)	(33.015.942)	(21.381.331)	-	(2.272.710)	(1.160.952.013)
Chênh lệch tỷ giá	18.692.536	736.459	14.623.562	58.536	(42.427.698)	(146.013)	(8.462.618)
Phân loại lại	-	(983.372)	-	983.372	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.103.767.307	549.776.598	2.371.914.763	8.256.977	7.188.710.217	52.530.700	12.274.956.562
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(368.936.854)	(262.077.872)	(428.992.933)	(8.019.623)	(332.378.859)	(26.786.048)	(1.427.192.189)
Khấu hao trong năm	(149.019.045)	(68.260.761)	(195.278.660)	(2.385.688)	(223.281.642)	(6.124.066)	(644.349.862)
Mua mới công ty con	(31.211.489)	(1.859.175)	(8.521.613)	-	-	-	(41.592.277)
Thanh lý	14.424.523	16.572.987	7.399.037	425.536	209.255.690	701.525	248.779.298
Thanh lý công ty con	45.674.167	11.541.909	16.306.552	4.384.166	-	1.043.946	78.950.740
Chênh lệch tỷ giá	534.084	(131.511)	411.316	(37.768)	3.309.949	117.693	4.203.763
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	(488.534.614)	(304.214.423)	(608.676.301)	(5.633.377)	(343.094.862)	(31.046.950)	(1.781.200.527)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.306.848.232	303.801.875	1.778.372.918	2.990.822	4.172.130.002	25.940.963	8.590.084.812
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.615.232.693	245.562.175	1.763.238.462	2.623.600	6.845.615.355	21.483.750	10.493.756.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.287.750.559	134.285.181	1.422.035.740
Mua sắm mới	-	231.437	231.437
Chênh lệch tỷ giá	32.956.066	-	32.956.066
Thanh lý công ty con	(1.288.332.951)	(51.546.820)	(1.339.879.771)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.373.674	82.969.798	115.343.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(22.629.123)	(68.425.373)	(91.054.496)
Hao mòn trong năm	(8.160.830)	(14.156.630)	(22.317.460)
Chênh lệch tỷ giá	(565.664)	-	(565.664)
Thanh lý công ty con	29.941.320	29.417.198	59.358.518
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	(1.414.297)	(53.164.805)	(54.579.102)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.265.121.436	65.859.808	1.330.981.244
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.959.377	29.804.993	60.764.370



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Văn phòng cho thuê	Trung tâm thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.558.404	27.072.022	2.222.825.169	1.130.596.596	3.398.052.191
Thanh lý công ty con	(2.557.224)	-	(2.281.178.618)	(1.160.276.939)	(3.444.012.781)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	58.353.449	29.680.343	88.033.792
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.001.180	27.072.022	-	-	42.073.202
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(3.066.599)	(1.478.788)	(111.639.628)	(71.802.927)	(187.987.942)
Khấu hao trong năm	(568.306)	(739.394)	(36.170.400)	(24.289.186)	(61.767.286)
Thanh lý công ty con	884.688	-	150.740.777	97.977.078	249.602.543
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(2.930.749)	(1.884.965)	(4.815.714)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(2.750.217)	(2.218.182)	-	-	(4.968.399)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.491.805	25.593.234	2.111.185.541	1.058.793.669	3.210.064.249
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.250.963	24.853.840	-	-	37.104.803



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí phát triển vườn cây cao su	6.130.891.127	7.960.502.432
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	3.479.965.424	3.348.265.882
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.184.108.398	1.703.067.342
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	635.628.311	687.226.986
Vườn cây hồ tiêu	75.618.601	114.959.517
Học viện bóng đá HAGL-JMG	56.679.237	53.432.133
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	-	351.086.244
Nhà máy thủy điện	-	3.385.682.060
Các công trình khác	197.944.569	145.898.296
TỔNG CỘNG	13.760.835.667	17.750.120.892

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

15.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Thủy điện				
(1) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	99,40
(2) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Viên chán, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	99,40
(3) Công ty TNHH Điện Nậm Kống 3	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	99,40
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Sài Gòn	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	7/2/2018	99,00
Nông nghiệp				
(5) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	63,33
(6) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	63,33
(7) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	61,92
(8) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	61,92
(9) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	63,03
(10) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	63,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Dong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	61,92
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	63,33
(13) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	63,33
(14) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	63,33
(15) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	63,33
(16) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	62,70
(17) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	63,33
(18) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	63,33
(19) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	63,27
(20) Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	63,27
(21) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/2/2016	63,33
(22) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/2/2016	63,33
(23) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	63,33
(24) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	63,33
(25) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	63,33
(26) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	63,28
(27) Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(28) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
Khai khoáng				
(29) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	99,40
(30) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	99,40
(31) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê Kông	Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	99,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(32) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,85
(33) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(34) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(35) Công ty TNHH V&H Corporation	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(36) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo, trước đó là công ty con, cho một bên thứ ba. Theo đó, Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo không còn là công ty con trong Tập đoàn kể từ ngày này.

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2018, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAN") đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 125.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 13.414,63 VND/cổ phiếu (mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu) cho một bên thứ ba. Theo đó, làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HAN từ 68,9% xuống còn 47,89% và HAN không còn là công ty con trong Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	273.856.911	49,14	265.778.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh (*)	Bất động sản	47,89	2.491.227.029	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai (**)	Chăn nuôi	-	-	23,46	573.944.413
TỔNG CỘNG			2.772.693.461		847.332.517

Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào các công ty này.

(*) Là công ty liên kết kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2018

(**) Vào ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, Công ty con trong Tập đoàn, đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tương ứng với 23,46 % tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai cho một bên thứ ba. Theo đó, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai không còn là công ty liên kết trong Tập đoàn kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	10.113.871	4.307.903
TỔNG CỘNG	16.313.871	10.507.903

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	808.585.033	338.141.701
Tiền thuê đất	213.021.076	77.325.774
Chi phí khai hoang	58.884.580	119.745.845
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL-JMG	29.512.341	36.580.897
Công cụ, dụng cụ	23.818.106	344.767.769
Chi phí thuê văn phòng	5.333.584	24.595.489
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.954.359	35.147.018
TỔNG CỘNG	1.165.109.079	976.304.493

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	467.506.382	581.265.959
Phải trả nhà thầu xây dựng	7.998.396	386.759.864
Các khoản khác	795.808	2.301.713
TỔNG CỘNG	476.300.586	970.327.536

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 37.850.374 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khách hàng ứng trước mua dự án thủy điện	2.258.871.775	1.937.491.633
Khách hàng thương mại trả tiền trước	144.181.030	401.485.954
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	517.884	630.303.525
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	-	194.864.544
TỔNG CỘNG	2.403.570.689	3.164.145.656

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	30.660.237	84.361.805
Thuế thu nhập cá nhân	10.278.407	11.625.323
Thuế giá trị gia tăng	9.183.796	35.251.988
Các khoản khác	9.229.286	66.975.218
TỔNG CỘNG	59.351.726	198.214.334

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	2.933.180.997	2.133.992.109
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	2.903.582.686	2.063.358.161
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	29.598.311	70.633.948
Chi phí hoạt động	1.169.314.760	770.261.297
Chi phí phát hành trái phiếu	43.414.660	43.414.660
TỔNG CỘNG	4.145.910.417	2.947.668.066

Trong đó:		
Ngắn hạn	2.599.503.863	1.628.490.451
Dài hạn	1.546.406.554	1.319.177.615

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay từ các bên liên quan là 12.650.283 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty khác	1.000.527.481	1.669.979.606
Phải các cá nhân khác	136.797.342	109.720.058
Phải trả tiền thuê đất	76.535.529	133.957.484
Phí bảo trì căn hộ	10.270.125	24.585.898
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.282.500.000
Các khoản khác	49.478.885	137.760.327
	1.273.609.362	3.358.503.373
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	835.000.000	550.000.000
Tiền thuê đất phải trả	113.072.265	135.669.657
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	-	235.056.332
Phải trả dài hạn các công ty	38.919.462	16.812.743
	986.991.727	937.538.732
TỔNG CỘNG	2.260.601.089	4.296.042.105

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 691.825.298 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 849.189.134 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 31).

23. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG	2.216.847.668	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 23.3)	1.537.972.524	579.091.848
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân (Thuyết minh 23.4)	1.426.756.658	819.891.654
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)	913.992.911	401.099.073
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.1)	912.868.530	728.781.281
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (Thuyết minh 23.5)	5.000.000	-
	7.013.438.291	2.528.863.856
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 23.2)	10.069.285.312	10.965.896.345
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.3)	4.604.709.169	9.308.802.300
Vay dài hạn cá nhân (Thuyết minh 23.5)	129.709.600	21.511.204
	14.803.704.081	20.296.209.849
TỔNG CỘNG	21.817.142.372	22.825.073.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Ngàn VND	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.911.828	321.597.754
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	207.207.638	119.898.087
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	83.346.445	80.737.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.402.619	171.945.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	34.601.850
TỔNG CỘNG	912.868.530	728.781.281

23.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	1.335.234.136	Ngày 28 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	594.000.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và VPB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	145.268.040	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	480.000.000	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 9 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(71.223.953)	
TỔNG CỘNG		10.983.278.223	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		10.069.285.312	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		913.992.911	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.522.768.439	2.950.770.245
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.334.047.632	1.401.510.119
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.031.033.103	1.420.718.793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.004.832.519	2.924.753.645
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000.000	1.190.141.346
TỔNG CỘNG	6.142.681.693	9.887.894.148
Trong đó:		
Vay dài hạn	4.604.709.169	9.308.802.300
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.537.972.524	579.091.848

23.4 Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	746.132.000	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	612.995.000	-
Bà Trần Thị Hữu Duyên	33.529.000	33.529.000
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng Hải Thành	18.000.000	18.000.000
Ông Vũ Duy Khương	9.200.000	9.200.000
Ông Lim Yau Hewi	6.900.658	-
Tổ chức, cá nhân khác	-	759.162.654
TỔNG CỘNG	1.426.756.658	819.891.654

23.5 Vay dài hạn cá nhân khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đoàn Nguyên Đức	129.709.600	-
Bà Huỳnh Trần Thanh Phương	5.000.000	5.000.000
Ông Cao Duy Thịnh	-	16.511.204
TỔNG CỘNG	134.709.600	21.511.204
Trong đó:		
Vay dài hạn	129.709.600	-
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.000.000	-

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
Năm 2017							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	625.918.808	279.895.303	952.700.191	13.296.585.916
Phát hành cổ phiếu	1.375.000.000	(275.220.000)	-	-	-	-	1.099.780.000
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(319.479.088)	(319.479.088)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	69.588.012	69.588.012
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(172.105.848)	-	-	(172.105.848)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	453.812.960	279.895.303	702.809.115	13.974.368.992
Năm 2018							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	453.812.960	279.895.303	702.809.115	13.974.368.992
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	52.549.131	52.549.131
Chi thù lao HĐQT và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.737.000)	(1.737.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.700.014	-	-	3.700.014
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	749.460	(749.460)	-
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(914.399.691)	(914.399.691)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	457.512.974	280.644.763	(161.527.905)	13.114.481.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	1.042.773.432	1.105.707.869	5.391.981.662	4.841.225.074
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	618.735.379	354.148.127	2.961.962.756	1.612.028.646
Doanh thu bán mù cao su	221.404.135	52.508.947	345.077.284	454.358.577
Doanh thu bán ớt	64.621.528	24.931.966	518.491.465	24.931.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	57.453.063	151.510.017	423.583.020	606.673.377
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm	25.460.319	200.046.281	429.625.345	520.403.637
Doanh thu bán bò	48.051.335	100.015.958	126.875.039	759.269.479
Doanh thu bất động sản	7.047.673	33.977.729	57.910.338	59.278.538
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	-	188.568.844	528.456.415	723.516.613
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	-	-	-	80.764.241

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	203.341.283	236.837.575	763.327.404	797.935.512
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.323.419	(42.160.845)	44.416.030	48.666.991
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.169.960	1.481.862	5.415.484	5.437.010
Cổ tức	79.978	-	79.978	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (*)	-	-	563.629.007	808.677.292
Các khoản khác	-	4.236.638	178.050	5.199.643
TỔNG CỘNG	210.914.640	200.395.230	1.377.045.953	1.665.916.448



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

(*) Vào ngày 11 tháng 5 năm 2016 Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAN") đã hoàn tất phát hành riêng lẻ 56.000.000 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Việc phát hành này đã làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HAN từ 85,75% xuống còn 68,90% và ghi nhận thêm 426.403.427 ngàn VND vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2018, HAN đã hoàn tất phát hành thêm 125.000.000 cổ phiếu cho một bên thứ ba. Việc phát hành này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HAN từ 68,90% xuống còn 47,89% và HAN trở thành Công ty liên kết kể từ ngày này. Theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC thì phần lãi đã được ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được kết chuyển sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, số tiền lãi là 426.403.247 ngàn VND đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm này.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Giá vốn trái cây	384.523.014	113.151.501	1.325.466.275	761.235.134	
Giá vốn bán mũ cao su	235.936.796	18.893.472	372.364.404	352.603.169	
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	55.831.662	73.435.062	370.140.078	445.133.983	
Giá vốn bán ớt	52.421.948	7.673.011	354.397.823	7.673.011	
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm	42.745.384	8.054.067	174.660.219	257.928.072	
Giá vốn bán bò	41.305.026	213.871.658	102.973.236	722.539.952	
Giá vốn bất động sản	6.092.665	35.404.927	38.476.547	58.761.526	
Giá vốn dịch vụ cho thuê	-	165.307.103	221.786.767	382.688.288	
Giá vốn từ các sản phẩm ngành đường	-	-	-	121.119.862	
TỔNG CỘNG	818.856.495	635.790.801	2.960.265.349	3.109.682.997	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý IV		Ngàn VND	
Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	326.116.098	1.538.945.302	1.585.315.746
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.243.586)	107.946.740	63.397.561
Các khoản khác	11.754.700	38.094.628	49.219.131
TỔNG CỘNG	318.627.212	1.684.986.670	1.697.932.438

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý IV		Ngàn VND	
Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí bán hàng	47.538.707	192.446.214	143.923.122
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	41.207.561	155.486.871	101.156.821
Chi phí lương nhân viên	2.571.819	21.266.484	27.962.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	509.233	2.107.159	3.456.575
Chi phí khác	3.250.094	13.585.700	11.346.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp	291.322.539	994.270.998	707.548.329
Phân bổ lợi thế thương mại	102.049.629	390.318.070	319.598.039
Chi phí lương nhân viên	32.225.212	144.515.994	182.156.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.440.217	45.693.810	76.519.841
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.593.880	32.772.297	35.605.584
Chi phí dự phòng	4.547.665	15.156.079	8.620.401
Chi phí khác	136.465.936	365.814.748	85.048.386
TỔNG CỘNG	338.861.246	1.186.717.212	851.471.451

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

B09a-DN/HN

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	32.208.387	52.931.309	46.185.955	267.202.683
Lãi thanh lý tài sản	-	38.953.913	-	141.905.662
Các khoản khác	32.208.387	13.977.396	46.185.955	125.297.021
Chi phí khác	181.447.153	463.862.639	966.707.750	666.678.513
Lỗ thanh lý TSCĐ	36.109.644	20.283.562	78.339.253	20.283.562
Các khoản phạt	22.073.216	83.165	44.608.441	14.796.335
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	10.177.022	8.224.836	23.492.545	19.122.206
Thanh lý, chuyển đổi vườn cây và các khoản khác	113.087.271	435.271.076	820.267.511	612.476.410
LỖ KHÁC	(149.238.766)	(410.931.330)	(920.521.795)	(399.475.830)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia, Myanmar và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Ngàn VND	
	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.998.375	24.802.221
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	72.687.207	33.735.757
TỔNG CỘNG	75.685.582	58.537.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	82.178.018	430.145.293
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.231.563.200	883.912.470
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	390.318.070	319.598.040
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	-	(365.262)
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(32.225.388)	79.350.474
Chênh lệch tỷ giá	75.980.413	(69.509.091)
Lãi trong công ty liên kết	(65.641.429)	16.336.454
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	15.906.443	17.428.421
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	101.124.788	395.646.231
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(563.609.680)	(878.438.276)
Dự phòng các khoản đầu tư	(342.789.278)	(435.876.305)
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.003.299.928)	(234.727.683)
Thu nhập cổ tức	(79.978)	(284.964)
Các khoản tăng khác	194.630.052	168.695.661
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	84.055.303	691.911.463
Lỗ các năm trước chuyển sang	(41.192.292)	(395.414.164)
Thu nhập chịu thuế ước tính	42.863.011	296.497.299
Thuế TNDN hiện hành ước tính	2.035.545	23.210.016
Thuế TNDN hiện hành của hoạt động bất động sản	4.066.942	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(3.104.112)	1.592.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	2.998.375	24.802.221
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	84.361.805	63.040.251
Điều chỉnh khác	(162.860)	(424.874)
Thuế TNDN được hoàn	(1.952.616)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.584.467)	(4.591.515)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.660.237	82.826.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngân VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	97.451.716	105.125.055	7.673.339
	97.451.716	105.125.055	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	203.715.822	207.259.809	(3.543.987)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	173.827.789	105.269.934	68.557.855
Thu nhập từ bán tài sản cho thuế tài chính		24.411.774	
	377.543.611	336.941.517	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			72.687.207

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	442.306.989
		Mua hàng hóa và dịch vụ	73.686.063
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.067.140
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	109.683.955
		Cung cấp dịch vụ	158.377
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	85.550.994
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	31.112.788
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.758.486
		Bán hàng hóa	4.778.215
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	19.946.349
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	15.269.167
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	11.103.123
		Cung cấp dịch vụ	108.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	9.358.639
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	9.005.421
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay Cung cấp dịch vụ	5.514.405 91.391
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	5.304.507
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.565.216
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	99.884

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Bán tài sản cố định	133.665.985 383.279
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	71.906.751
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.370.320
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.595.944 2.180.959
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán tài sản cố định Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.006.620 5.210.285
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.930.603 1.010.461
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	382.628
TỔNG CỘNG			<u>307.145.549</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	29.771.109
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	3.850.000
TỔNG CỘNG			33.621.109

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	313.312.865
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	93.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	82.726.796
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	82.203.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	56.653.075
Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Cho vay	5.815.216
TỔNG CỘNG			633.710.952

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	3.884.249.304
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	1.527.347.311
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	196.731.113
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	155.872.977
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Cho vay	147.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng Dịch Vụ Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Cho vay	50.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	34.714.752
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	22.895.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Cho vay	6.123.820
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt May	Công ty liên quan	Cho vay	5.590.000
TỔNG CỘNG			6.130.524.709
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	200.852.876
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay Chi trả hộ	157.007.722 2.619.183
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	31.235.470
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn Lãi cho vay Khác	21.376.469 19.847.708 1.139.938
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cho mượn	12.624.059
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Công ty liên quan	Các khoản khác	3.589.369
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn Lãi cho vay	2.192.000 1.682.112
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Cho mượn	1.950.432
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.142.614
TỔNG CỘNG			457.259.952
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	146.857.511
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	43.040.917
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	32.468.560
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	26.861.748
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	26.168.409
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	17.975.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	29.098.785
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	6.520.743
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	548.631
TỔNG CỘNG			329.540.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.760.983
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Phí tư vấn	10.391.383
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.344.889
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.093.267
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	259.852
TỔNG CỘNG			37.850.374
<i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 21)</i>			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	6.391.123
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Lãi vay	6.259.160
TỔNG CỘNG			12.650.283
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)</i>			
Ông Trần Bá Dương	Bên liên quan	Mượn tạm	500.000.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Mượn tạm	136.000.000
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	20.000.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Ông Nguyễn Anh Hòa	Bên liên quan	Mượn tạm	10.842.000
Công Ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Mượn tạm	6.450.000
Ông Nguyễn Quyền	Bên liên quan	Cổ tức	2.469.400
Ông Hoàng Trọng Hưng	Bên liên quan	Cổ tức	2.469.400
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.909.498
TỔNG CỘNG			691.825.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 22)			
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh Khác	550.000.000 2.034.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty liên kết	Khác	7.666.626
Ông Nguyễn Anh Hòa	Bên liên quan	Khác	4.463.360
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Khác	25.148
TỔNG CỘNG			849.189.134

32. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua lại phần vốn góp, tương đương với 98% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("HTLGL") từ các cổ đông hiện hữu. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 2.477.146.000 ngàn VND. Theo đó, HTLGL đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

HTLGL được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5901046432, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 12/10/2016 và sáu (6) Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của HTLGL là chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu; trồng cây hàng năm; trồng cây lấy quả chứa dầu; trồng cây ăn trái, cà phê, hồ tiêu, ngô, đậu và các cây lương thực khác; chế biến và bảo quản thịt, các sản phẩm từ thịt và rau quả.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, HTLGL đang nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("DT"), một công ty hoạt động ở Lào, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận vĩnh viễn số 026-16/TT.CPS cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016. Hoạt động kinh doanh chính của DT trong năm hiện tại là trồng và chăm sóc 1.625 ha vườn cây ăn trái tại Tỉnh ChampaSak, Lào.

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của HTLGL. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất công ty này. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của HTLGL tại ngày mua được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

32. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

	Ngàn VND
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	1.306.682
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.295.407.353
Hàng tồn kho	24.478.895
Tài sản ngắn hạn khác	54.217
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị thuần	491.079.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	237.519.659
Tài sản dài hạn khác	435.720.972
Nợ phải trả	
Nợ phải trả khác	(818.838.629)
Vay	233.695.438
	1.052.534.067
Tổng tài sản thuần	1.432.978.957
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	28.659.579
Phần tài sản thuần đã mua	1.404.319.378
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	1.072.826.622
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán bằng bù trừ công nợ	2.477.146.000

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU NĂM

Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn và từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
<i>Chỉ tiêu</i>			
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.231.386.531	397.103.920	1.628.490.451
Phải trả ngắn hạn khác	3.755.607.293	(397.103.920)	3.358.503.373
Chi phí phải trả dài hạn	987.071.192	332.106.423	1.319.177.615
Phải trả dài hạn khác	1.269.645.155	(332.106.423)	937.538.732
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.595.954.762	(431.809.106)	3.164.145.656
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13.984.482	300.140.104	314.124.586
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	131.669.002	131.669.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

